Công Ty CP Nafoods Group
Digitally signed by Công Ty CP Nafoods Group
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900326375, CN=Công Ty CP Nafoods Group, S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.29 18:47:02 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Grant Thornton

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 47

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Johan Nyvene	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	**Chức vụ**
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2901... CÔNG TY CP NAFOODS GROUP TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Grant Thornton

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghia Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Số: 26-11-028-02

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2026, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh

Một vài số liệu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, bao gồm cho mục đích so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với các trình bày của kỳ hiện tại như trình bày tại Thuyết minh số 46 - Số liệu so sánh.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

© 2026 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)*
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**1.966.435.733.859**	1.098.781.157.341
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	**46.920.649.708**	12.813.258.648
Tiền		111	**46.920.649.708**	12.413.258.648
Các khoản tương đương tiền		112	**-**	400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**107.126.557.088**	78.094.353.332
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7	123	**107.126.557.088**	78.094.353.332
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**966.363.802.765**	535.337.661.010
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9	131	**628.188.788.303**	397.628.968.334
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10	132	**173.043.787.743**	132.062.573.241
Phải thu ngắn hạn khác	11	135	**202.636.188.877**	59.487.827.272
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	12	136	**(37.570.400.272)**	(53.907.145.951)
Tài sản thiếu chờ xử lý		137	**65.438.114**	65.438.114
Hàng tồn kho	13	140	**512.382.802.437**	217.764.171.497
Hàng tồn kho		141	**514.609.727.664**	219.801.672.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		142	**(2.226.925.227)**	(2.037.501.408)
Tài sản ngắn hạn khác		160	**333.641.921.861**	254.771.712.854
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	161	**7.710.581.342**	7.422.010.311
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	**112.284.979.800**	96.906.390.487
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		163	**710.030.776**	250.667.398
Tài sản ngắn hạn khác	8	165	**212.936.329.943**	150.192.644.658

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn		200	**1.286.096.459.752**	1.201.139.485.036
Các khoản phải thu dài hạn		210	**22.442.223.511**	22.966.241.638
Phải thu dài hạn khác	11	215	**22.442.223.511**	22.966.241.638
Tài sản cố định		220	**653.796.580.253**	678.936.607.578
Tài sản cố định hữu hình	15	221	**568.736.615.490**	587.534.449.471
- Nguyên giá		222	***992.183.971.657***	*970.845.615.909*
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	***(423.447.356.167)***	*(383.311.166.438)*
Tài sản cố định thuê tài chính	16	224	**80.138.902.666**	85.236.099.106
- Nguyên giá		225	***105.760.190.849***	*105.024.890.849*
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	***(25.621.288.183)***	*(19.788.791.743)*
Tài sản cố định vô hình	17	227	**4.921.062.097**	6.166.059.001
- Nguyên giá		228	***16.295.474.053***	*16.295.474.053*
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	***(11.374.411.956)***	*(10.129.415.052)*
Tài sản sinh học dài hạn		230	**2.804.286.624**	2.514.285.547
Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn		237	**2.804.286.624**	2.514.285.547
Tài sản dở dang dài hạn		250	**177.693.416.780**	63.584.744.465
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	252	**177.693.416.780**	63.584.744.465
Đầu tư tài chính dài hạn	7	260	**116.807.404.337**	128.407.893.243
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		265	**116.807.404.337**	128.407.893.243
Tài sản dài hạn khác		270	**312.552.548.247**	304.729.712.565
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	271	**155.281.059.821**	134.446.698.317
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272	**-**	246.140.268
Tài sản dài hạn khác	8	274	**12.576.547.602**	15.006.580.240
Lợi thế thương mại	19	279	**144.694.940.824**	155.030.293.740
Tổng tài sản		280	**3.252.532.193.611**	2.299.920.642.377

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)*
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**2.365.775.307.520**	1.515.772.997.178
Nợ ngắn hạn		310	**1.650.921.790.994**	998.503.304.191
Phải trả người bán ngắn hạn	20	311	**300.387.054.416**	121.030.466.617
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	312	**14.306.820.109**	9.745.550.246
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	**28.529.738**	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	22	314	**48.145.814.069**	39.921.759.130
Phải trả người lao động		315	**22.392.510.903**	1.761.995.675
Chi phí phải trả ngắn hạn	23	316	**64.168.935.306**	49.395.981.351
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		319	**54.029.470**	107.178.025
Phải trả ngắn hạn khác	24	320	**30.097.789.242**	8.296.534.297
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	321	**1.164.201.214.010**	768.223.145.119
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	323	**7.139.093.731**	20.693.731
Nợ dài hạn		330	**714.853.516.526**	517.269.692.987
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		337	**180.648.177**	180.648.177
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	339	**678.553.316.366**	482.249.820.728
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39	342	**36.119.551.983**	34.839.224.082
Vốn chủ sở hữu		400	**886.756.886.091**	784.147.645.199
Vốn góp của chủ sở hữu	27, 28	411	**611.820.540.000**	682.659.870.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*411a*	**611.820.540.000**	611.820.540.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*		*411b*	**-**	70.839.330.000
Vốn khác của chủ sở hữu		414	**-**	(227.626.755.500)
Cổ phiếu mua lại của chính mình	27	415	**(620.000)**	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	27	418	**4.469.262.519**	12.402.009.069
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27	420	**268.841.527.105**	315.480.925.896
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*420a*	**128.104.068.390**	*170.194.812.120*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*420b*	**140.737.458.715**	*145.286.113.776*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	429	**1.626.176.467**	1.232.215.734
Tổng nguồn vốn		440	**3.252.532.193.611**	2.299.920.642.377

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hùng	**Hồ Thị Quỳnh**	**Phan Văn Đồng**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30	01	**1.194.485.373.332**	1.066.219.521.884
Các khoản giảm trừ doanh thu	31	02	**27.022.257.836**	35.152.695.694
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**1.167.463.115.496**	1.031.066.826.190
Giá vốn hàng bán	32,37	11	**850.842.875.091**	801.381.576.561
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**316.620.240.405**	229.685.249.629
Doanh thu hoạt động tài chính	33	22	**14.342.820.573**	18.870.013.737
Chi phí tài chính	34	23	**56.540.391.001**	34.798.792.784
- Trong đó: Chi phí đi vay		*24*	***49.250.632.369***	*29.725.767.947*
Chi phí bán hàng	35,37	25	**61.460.631.326**	56.276.150.479
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36,37	26	**59.946.365.572**	70.724.370.059
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**153.015.673.079**	86.755.950.044
Thu nhập khác	38	31	**13.621.747.660**	98.735.672
Chi phí khác		32	**1.691.168.993**	372.425.444
Lãi/(Lỗ) khác		40	**11.930.578.667**	(273.689.772)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	**164.946.251.746**	86.482.260.272
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39	51	**22.414.248.963**	12.436.439.546
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40	52	**1.527.592.402**	2.437.491.056
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39	60	**141.004.410.381**	71.608.329.670
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	27	61	**140.737.458.715**	71.495.402.830
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	27	62	**266.951.666**	112.926.840
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	70	**2.300**	1.285

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hùng	**Hồ Thị Quỳnh**	**Phan Văn Đồng**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**164.946.251.746**	86.482.260.272
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		02	**57.837.258.292**	49.763.607.820
Thay đổi các khoản dự phòng		03	**(15.959.551.137)**	1.378.932.682
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	**(1.030.425.908)**	(585.614.959)
Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định		05	**(6.205.483.319)**	(7.759.054.280)
Chi phí đi vay		06	**49.250.632.369**	29.725.767.947
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**248.838.682.043**	159.005.899.482
Thay đổi các khoản phải thu		09	**(410.978.327.318)**	(225.083.813.930)
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(294.808.054.759)**	(162.951.529.145)
Thay đổi các khoản phải trả		11	**285.254.306.060**	189.880.462.140
Thay đổi chi phí chờ phân bổ		12	**(21.122.932.535)**	(444.503.158)
Chi phí đi vay đã trả		14	**(37.751.298.276)**	(30.135.033.919)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(6.359.540.377)**	(13.059.803.279)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	**198.694.396**	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(11.334.346.550)**	(13.561.687.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**(248.062.817.316)**	(96.350.009.351)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	**(210.183.924.651)**	(73.205.246.066)
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	**(83.469.029.746)**	(66.160.488.906)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	**17.793.931.193**	14.640.985.394
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	**(40.000.000.000)**	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	-	60.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được		27	**4.416.112.637**	5.109.516.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**(311.442.910.567)**	(119.555.232.767)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		32	-	(76.180.000.000)
Tiền thu từ đi vay		33	**1.756.503.663.282**	1.362.156.663.324
Tiền trả nợ gốc vay		34	**(1.150.832.771.007)**	(1.037.417.698.942)
Tiền trả nợ thuê tài chính		35	**(12.064.977.411)**	(16.067.367.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**593.605.914.864**	232.491.596.534
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**34.100.186.981**	16.586.354.416
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	**12.813.258.648**	54.365.245.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		61	**7.204.079**	13.646.820
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	**46.920.649.708**	70.965.247.014

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hùng	**Hồ Thị Quỳnh**	**Phan Văn Đồng**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 577.047.950.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 9 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi tên địa chỉ trụ sở chính.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 đồng xuống 627.042.810.000 đồng.

Ngày 28 tháng 10 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 627.042.810.000 đồng lên 682.659.870.000 đồng.

Ngày 16 tháng 1 năm 2026, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 682.659.870.000 đồng xuống 611.820.540.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	*Địa điểm*	*Hoạt động chính*
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao NASEEDS	Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng.
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	Lô2/8B Khu công nghiệp Phan Thiết, Xã Hàm Liêm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.
Công ty CP Nafoods Gia Lai (trước đây là Công ty CP Nafoods Tây Nguyên)	Thôn 5, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh.
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh	Buôn Jok, Xã Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng.
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, Tổ dân phố Bó Bun, Phường Vân Sơn, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả.
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và các công ty con có 2.222 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 1.480 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất niên độ

Cơ sở chung lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính Hợp nhất ("Thông tư 43"). Thông tư 43 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"). Thông tư 43 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và được áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group và báo cáo tài chính của các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Các công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công

ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện và chi phí giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp 14ang Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 "Thông tư 200" và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính Hợp nhất ("Thông tư 43"). Thông tư 43 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"). Thông tư 43 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và được áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty và các công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, ngoại trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán của Công ty và các công ty con và ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan, bao gồm:

- Tiền và tương đương tiền: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 6).
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 7).
- Tài sản khác: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 8).
- Phải thu khác: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 11).
- Chi phí chờ phân bổ: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 14).
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn.
- Tài sản sinh học dài hạn: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn.
- Vay và nợ thuê tài chính: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

5. Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính lần lượt được qui đổi theo tỷ giá trung bình mua và bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con

thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được qui đổi theo tỷ giá trung bình mua và bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng và các khoản lãi dự thu tương ứng.

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

5.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được, Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để xác định mức dự phòng phù hợp cho từng khoản phải thu.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, sản phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá
Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao
Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Cây lâu năm	6 – 40
Tài sản cố định khác	3 – 20

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.8 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm cây trồng và vật nuôi sống do Tập đoàn quản lý phục vụ hoạt động nông nghiệp. Tài sản sinh học được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có) trên báo cáo tình hình tài chính. Tài sản sinh học được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời gian dự kiến thu hoạch, thu hồi với chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá khả năng thu hồi của các tài sản sinh học. Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của tài sản sinh học thấp hơn giá trị ghi sổ, Tập đoàn trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải	10

5.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính
Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

5.11 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

5.13 Chi phí chờ phân bổ

Công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư
Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế
Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Công ty và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê đất
Chi phí thuê đất bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 49 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất
Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 - 49 năm.

Chi phí tư vấn chuyển giao công nghệ
Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 - 49 năm.

Chi phí tối ưu quy trình vận hành
Chi phí tư vấn tối ưu quy trình vận hành nhà máy được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí dự án vườn trồng
Chi phí dự án vườn trồng tập hợp giai đoạn nghiên cứu phát triển vườn và giống cây đu đủ, giống cây mẹ. Hiện tại vườn vẫn đang sử dụng cho mục đích làm test và nghiên cứu giống cây chiết. Dựa vào ước tính thời gian khai thác trung bình của vườn cây, dự kiến vườn giống cây đu đủ và giống cây chanh leo được khai thác và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

5.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

5.15 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

5.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu và thu xếp các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của trái phiếu/khoản vay trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu và chi phí thu xếp khoản vay được khấu trừ trực tiếp vào giá trị khoản gốc của trái phiếu/khoản vay.

5.18 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.19 Lợi ích nhân viên

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

5.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cấn trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ Đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

5.22 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

5.23 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ gia công
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

5.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và

nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.25 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh

5.26 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

5.27 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.28 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.29 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.30 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5.31 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	**429.749.576**	325.863.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**46.490.900.132**	12.087.395.393
	46.920.649.708	12.413.258.648
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	**-**	400.000.000
	46.920.649.708	12.813.258.648

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Cho vay với bên thứ ba				
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt (i)	**45.000.000.000**	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Kết Nối Dịch vụ Nông nghiệp Xanh (ii)	**20.152.184.167**	-	-	-
	65.152.184.167	-	45.000.000.000	-
Cho vay với bên liên quan (Thuyết minh 41)				
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iii)	**25.519.042.155**	-	13.918.553.249	-
Lãi cho vay với bên thứ ba				
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt	**841.438.356**	-	-	-
Lãi cho vay với bên liên quan (Thuyết minh 41)				
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	**5.302.760.724**	-	10.003.463.091	-
Lãi cho Hợp đồng Hợp tác đầu tư với bên liên quan (Thuyết minh 41)				
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	**8.410.051.030**	-	8.410.051.030	-
Lãi từ Hợp đồng tiền gửi	**1.901.080.656**	-	762.285.962	-
	107.126.557.088	-	78.094.353.332	-
Dài hạn				
Cho vay với bên liên quan (Thuyết minh 41)				
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iii)	-	-	11.600.488.906	-
Hợp đồng Hợp tác đầu tư với bên liên quan (Thuyết minh 41)				
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iv)	**114.807.404.337**	-	114.807.404.337	-
Trái phiếu (v)	**2.000.000.000**	-	2.000.000.000	-
	116.807.404.337	-	128.407.893.243	-
	223.933.961.425	-	206.502.246.575	-

(i) Khoản phải thu từ cho vay tín chấp với lãi suất 7,5%/năm, thời hạn thanh toán khoản cho vay từ ngày 26 tháng 12 năm 2025 đến ngày 26 tháng 12 năm 2026.

(ii) Khoản phải thu từ cho vay tín chấp với lãi suất 7%/năm, thời hạn thanh toán khoản cho vay từ 30 tháng 6 năm 2026 đến 30 tháng 6 năm 2027.

(iii) Các khoản phải thu từ cho vay bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 01/2026/BT-LMC với lãi suất 7,5%/ năm, được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc Công ty CP Nafoods Group và có thời hạn được gia hạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

- Hợp đồng cho vay số 01/2025/HĐTD-NFTB-LMC với lãi suất 7%/năm, được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc Công ty CP Nafoods Group và thời hạn thanh toán khoản cho vay từ ngày 27 tháng 3 năm 2025 đến ngày 27 tháng 3 năm 2027.

(iv) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025. Theo phụ lục số 06/2025/HĐHTKD/NFG-LMC ngày 2 tháng 6 năm 2025 gia hạn thời gian Hợp tác Đầu tư kể từ ngày 2 tháng 6 năm 2025 và kéo dài đến khi có thỏa thuận chấm dứt bằng văn bản giữa hai bên.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp". Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.

Trong năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Lô E5-8, đường D8 và đường D9, Khu công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng đất đến ngày 26 tháng 6 năm 2074. Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục pháp lý để triển khai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã mở chào thầu, làm quy hoạch 1/500 và xin cấp Giấy phép xây dựng.

Trong năm 2026, Dự án đang trong giai đoạn khảo sát hiện trạng khu đất, nghiên cứu quy hoạch, xây dựng các phương án kiến trúc và đề xuất phương án thiết kế sơ bộ. Hiện nay, Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao đã có Công văn số 859/KCNC-QHXDMT chấp thuận cho Công ty thực hiện hàng rào tạm tại khu đất Dự án.

Tháng 8 năm 2026, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến dịch 90 ngày chuyển biến tích cực đối với 44 dự án chưa đi vào hoạt động tại Khu Công nghệ cao. Dự án thuộc nhóm Vùng Vàng – Vùng Trung tính – Hỗ trợ và Tăng tốc, là nhóm dự án được cơ quan nhà nước hỗ trợ nhằm đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục pháp lý. Theo mục tiêu của Kế hoạch, Dự án cần lập, trình và phê duyệt hồ sơ, đồng thời hoàn thiện các thủ tục pháp lý về xây dựng, bao gồm quy hoạch, Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) hoặc giấy phép xây dựng.

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holding tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương.

Khoản hợp tác đầu tư cũng được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc theo Thỏa thuận Bảo lãnh số 1/2023/NFG-LMC ngày 31 tháng 12 năm 2023, Phụ lục 1 ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Phụ lục 2 ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm cùng Thỏa thuận Bảo lãnh này.

(v) Khoản đầu tư 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VNĐ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất thả nổi, phát hành vào ngày 20 tháng 7 năm 2023 và gia hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2031.

8. Tài sản khác

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 25)		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh (i)	**45.155.909.687**	26.261.808.532
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	**18.243.355.353**	21.579.584.825
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	**26.000.000.000**	5.250.000.000
Ngân Hàng Thương mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (iv)	**44.318.773.239**	40.925.198.489
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TP Hồ Chí Minh (v)	**26.188.593.357**	27.909.774.418
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (vi)	**20.433.607.838**	12.210.730.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (vii)	**15.000.000.000**	15.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Sài Gòn (viii)	**9.600.000.000**	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An - PGD Diễn Châu (ix)	**6.000.000.000**	-
	210.940.239.474	149.137.096.264
Lãi phải thu của các khoản tiền gửi đảm bảo cho khoản vay		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	**417.989.184**	253.472.995
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	**65.920.274**	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	**756.705.258**	531.594.726

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	**242.293.872**	102.769.576
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP.Hồ Chí Minh	**218.917.808**	66.279.452
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	**294.264.073**	101.431.645
	1.996.090.469	1.055.548.394
	212.936.329.943	150.192.644.658
Dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng thế chấp cho khoản vay (Thuyết minh 25)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (x)	**12.399.824.622**	14.737.470.000
Lãi phải thu của các khoản tiền gửi đảm bảo cho khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	**176.722.980**	269.110.240
	12.576.547.602	15.006.580.240
	225.512.877.545	165.199.224.898

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Vinh, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(iii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam). Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(iv) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi Nhánh Đồng Nai, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi Nhánh Đồng Nai. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(v) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(vi) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(vii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(viii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Sài Gòn, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Sài Gòn. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(ix) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An - PGD Diễn Châu, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Nghệ An - PGD Diễn Châu. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(x) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay dài hạn từ Respons Ability SICAV (Lux) và Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

9. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Phải thu khách hàng khác		
Công ty Flagfood Ag	**320.561.525.793**	126.364.731.084
Công ty Profi Line Plus	**66.477.222.123**	77.126.038.757
Công ty Pho'nomenal	**48.457.182.009**	22.787.599.559
Clark Foods, Inc. dba American Beverage	**17.772.483.456**	-
Natural Ingredients Pty Ltd	**8.018.075.520**	2.149.516.679
Các khách hàng khác	**125.588.616.702**	124.027.226.599
	586.875.105.603	352.455.112.678
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	**41.313.682.700**	45.173.855.656
	628.188.788.303	397.628.968.334

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Đông Nam Việt	**2.604.937.000**	34.408.357.410
Công ty CP Công nghệ & Thiết bị VPM	**43.015.684.800**	21.944.432.400
Công ty TNHH Nông sản Tuấn An	**-**	20.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng KBS	**10.035.042.480**	10.356.279.754
Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	**47.214.100.000**	10.107.100.000
Công ty CP Kỹ thuật Tân Phát Long	**16.832.506.702**	-
Các đối tượng khác	**50.036.716.761**	35.246.403.677
	169.738.987.743	132.062.573.241
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty CP Năng lượng KCL Solar	**3.304.800.000**	-
	3.304.800.000	-
	173.043.787.743	132.062.573.241

11. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn bên thứ ba		
Tạm ứng nhân viên (i)	**77.873.037.643**	32.017.551.922
Tạm ứng mua cổ phần (iii)	**40.000.000.000**	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Đông Nam Việt (iv)	**35.893.040.718**	-
Phí vận chuyển trả hộ khách hàng	**15.266.369.664**	2.668.631.750
Tạm ứng cổ tức cho IFC	**-**	13.415.040.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	**-**	3.203.919.964
Khác	**13.583.867.488**	3.362.340.994
	182.616.315.513	54.667.484.630
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Ông Nguyễn Mạnh Hùng (ii)	**5.474.360.203**	-
Ông Nguyễn Phi Bằng	**1.097.998.339**	1.058.019.587
Bà Đặng Thị Thắm (ii)	**10.032.694.548**	-
Bà Nguyễn Khánh Linh	**85.000.000**	85.000.000
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	**3.329.820.274**	3.677.323.055
	20.019.873.364	4.820.342.642
	202.636.188.877	59.487.827.272

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Dài hạn		
Khác – Thuế GTGT của khoản tài sản thuê tài chính (v)	**4.333.638.543**	5.304.356.670
Ký quỹ thuê tài chính (vi)	**18.108.584.968**	17.661.884.968
	22.442.223.511	22.966.241.638
	225.078.412.388	82.454.068.910

(i) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty. Khoản tạm ứng được đảm bảo bằng tài sản Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận Bảo lãnh số 2/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024, Phụ lục 1 ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Phụ lục 2 ngày 30 tháng 6 năm 2026 đính kèm theo Thỏa thuận Bảo lãnh này.

(ii) Khoản tạm ứng nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(iii) Khoản đặt cọc cho Ông Phạm Tuấn Anh để nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Green Royal theo Hợp đồng Đặt cọc mua Cổ phần số 01/2026/HĐĐC/GREENROYAL ngày 26 tháng 3 năm 2026. Khoản đặt cọc đã được phê duyệt tại Tờ trình số 40/2026/TTr-TGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2026.

(iv) Khoản Công ty thanh toán hộ Công ty CP Nafoods Bình Thuận liên quan đến việc nhận chuyển nhượng Dự án Đầu tư Đông Nam Việt. Khoản thanh toán này sẽ được Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt hoàn trả cho Công ty sau khi nhận được khoản thanh toán trực tiếp từ Công ty CP Nafoods Bình Thuận theo Biên bản Thỏa thuận 3 bên.

(v) Số dư thuế GTGT đầu vào chưa có hóa đơn từ thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

(vi) Các khoản ký quỹ các hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và một số khoản ký quỹ cho các hợp đồng khác.

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	**4.176.437.050**	**(4.176.437.050)**	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Profi Line Plus LLC	**66.477.222.123**	**(13.876.891.926)**	77.126.038.757	(20.876.891.926)
Khách lẻ	**39.492.808.700**	**(19.169.198.215)**	36.269.556.759	(28.505.943.894)
	110.146.467.873	**(37.222.527.191)**	117.572.032.566	(53.559.272.870)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	**347.873.081**	**(347.873.081)**	347.873.081	(347.873.081)
	110.494.340.954	**(37.570.400.272)**	117.919.905.647	(53.907.145.951)

13. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu	**76.670.438.524**	**(22.771.237)**	10.251.428.289	(23.201.597)
Công cụ, dụng cụ	**22.904.837.402**	**-**	16.359.743.384	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**2.385.528.584**	**-**	1.516.174.833	-
Sản phẩm	**327.624.812.467**	**(2.204.153.990)**	127.736.893.675	(2.014.299.811)
Hàng hóa	**84.498.454.851**	**-**	63.808.604.951	-
Hàng gửi bán	**525.655.836**	**-**	128.827.773	-
	514.609.727.664	**(2.226.925.227)**	219.801.672.905	(2.037.501.408)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hàng tồn kho với giá trị tương ứng là 2.226.925.227 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 2.037.501.408 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn bộ cho hàng tồn kho bị suy giảm giá trị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa của Tập đoàn với tổng giá trị thuần là 245.452.642.370 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 142.783.691.793 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 25).

14. Chi phí chờ phân bổ

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	**5.186.742.001**	2.638.212.656
Chi phí lưu kho, thuê kho lạnh	**-**	2.713.310.627
Chi phí phần mềm	**451.170.833**	846.664.329
Chi phí khác	**2.072.668.508**	1.223.822.699
	7.710.581.342	7.422.010.311
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	**92.469.341.026**	79.769.254.194
Chi phí sửa chữa	**3.062.322.250**	2.739.369.471
Phí tư vấn và phí luật sư	**342.841.169**	490.174.028
Công cụ dụng cụ xuất dùng	**14.126.294.488**	9.995.242.580
Chi phí khai hoang, đền bù đất	**10.109.993.947**	10.327.146.469
Chi phí chuyển giao công nghệ	**4.657.195.083**	5.187.701.049
Chi phí dự án vườn trồng	**3.931.699.634**	4.611.205.284
Chi phí tối ưu quy trình vận hành	**6.816.258.465**	9.060.135.406
Chi phí chờ phân bổ khác	**19.765.113.759**	12.266.469.836
	155.281.059.821	134.446.698.317
	162.991.641.163	141.868.708.628

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2026	457.382.370.532	471.180.968.715	15.848.837.815	26.433.438.847	**970.845.615.909**
Mua trong kỳ	4.092.546.831	14.558.727.807	58.845.000	622.394.110	**19.332.513.748**
Chuyển từ XDCBDD (Thuyết minh 18)	-	2.005.842.000	-	-	**2.005.842.000**
30 tháng 6 năm 2026	461.474.917.363	487.745.538.522	15.907.682.815	27.055.832.957	**992.183.971.657**
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2026	(143.976.671.435)	(222.160.510.225)	(6.764.454.611)	(10.409.530.167)	**(383.311.166.438)**
Khấu hao trong kỳ	(17.479.143.505)	(20.186.878.603)	(1.296.296.942)	(1.173.870.679)	**(40.136.189.729)**
30 tháng 6 năm 2026	(161.455.814.940)	(242.347.388.828)	(8.060.751.553)	(11.583.400.846)	**(423.447.356.167)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2026	313.405.699.097	249.020.458.490	9.084.383.204	16.023.908.680	**587.534.449.471**
30 tháng 6 năm 2026	300.019.102.423	245.398.149.694	7.846.931.262	15.472.432.111	**568.736.615.490**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có một số tài sản với nguyên giá là 92.842.893.673 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 87.606.128.436 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 246.884.900.233 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 259.398.671.176 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (Thuyết minh số 25).

16. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2026	100.840.109.400	4.184.781.449	**105.024.890.849**
Tăng trong kỳ	735.300.000	-	**735.300.000**
30 tháng 6 năm 2026	101.575.409.400	4.184.781.449	**105.760.190.849**
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2026	(18.854.204.082)	(934.587.661)	**(19.788.791.743)**
Khấu hao trong kỳ	(5.556.971.736)	(275.524.704)	**(5.832.496.440)**
30 tháng 6 năm 2026	(24.411.175.818)	(1.210.112.365)	**(25.621.288.183)**
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2026	81.985.905.318	3.250.193.788	**85.236.099.106**
30 tháng 6 năm 2026	77.164.233.582	2.974.669.084	**80.138.902.666**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định thuê tài chính của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 80.138.902.666 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 85.236.099.106 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh số 25).

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2026	15.725.974.053	569.500.000	**16.295.474.053**
30 tháng 6 năm 2026	15.725.974.053	569.500.000	**16.295.474.053**
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2026	(9.559.915.052)	(569.500.000)	**(10.129.415.052)**
Khấu hao trong kỳ	(1.244.996.904)	-	**(1.244.996.904)**
30 tháng 6 năm 2026	(10.804.911.956)	(569.500.000)	**(11.374.411.956)**
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2026	6.166.059.001	-	**6.166.059.001**
30 tháng 6 năm 2026	4.921.062.097	-	**4.921.062.097**

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có một số tài sản với nguyên giá là 1.075.797.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 717.797.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ	**63.584.744.465**	5.922.498.511
Mua trong kỳ/năm	**116.261.476.336**	103.728.323.028
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	**(112.787.021)**	(2.237.384.121)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	**(2.005.842.000)**	(24.324.908.370)
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	**-**	(17.952.627.621)
Giảm khác	**(34.175.000)**	(1.551.156.962)
Số dư cuối kỳ	**177.693.416.780**	63.584.744.465
Trong đó:		
Dự án mở rộng Nhà máy Nafoods Miền Nam	***100.332.392.514***	*53.505.418.992*
Dự án Nhà máy Nafoods Gia Lai: Giai đoạn 4	***33.340.086.191***	*5.198.078.031*
Dự án ERP	***10.467.137.904***	*-*
Dự án khác	***33.553.800.171***	*4.881.247.442*
	177.693.416.780	*63.584.744.465*

19. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**155.030.293.740**	175.700.999.573
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ/năm	**(10.335.352.916)**	(20.670.705.833)
Số dư cuối kỳ/năm	**144.694.940.824**	155.030.293.740
Trong đó:		
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	***126.748.566.581***	*135.802.035.623*
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nafoods Tây Bắc	***17.946.374.243***	*19.228.258.117*
	144.694.940.824	*155.030.293.740*

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Công ty TNHH Sao Khuê SG	**23.629.901.300**	5.230.526.400
Công ty CP Kỹ thuật Tân Phát Long	**16.788.326.666**	-
Công ty TNHH Chuối Gia Huy Phát	**12.665.262.700**	6.187.928.685
Công Ty TNHH Kim Nguyên Gia Lai	**8.431.189.100**	122.169.840
Công ty TNHH Nông sản Tuấn An	**2.214.629.660**	15.035.725.200
Công ty TNHH Ánh Dương H&D	**5.132.379.500**	5.655.999.310
Đối tượng khác	**231.525.365.490**	88.798.117.182
	300.387.054.416	121.030.466.617

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Thaitan Foods International Co., Ltd.	**2.366.941.500**	-
Lake International	**2.353.778.010**	-
SN Peak LLC	**1.689.943.680**	-
Kh International, Inc	**1.506.033.657**	-
Khác	**6.390.123.262**	9.745.550.246
	14.306.820.109	9.745.550.246

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2026	Trong kỳ			31 tháng 12 năm 2025
	Giá trị	Phải trả	Thanh toán	Hoàn thuế/ Điều chỉnh	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	**23.366.414.447**	46.858.896.826	(37.299.603.864)	(23.471.275)	13.830.592.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**23.018.758.099**	22.978.355.107	(6.359.540.377)	(17.686.105.506)	24.086.048.875
Thuế thu nhập cá nhân	**891.108.495**	4.184.818.730	(3.639.555.883)	(46.915.784)	392.761.432
Các loại thuế khác	**869.533.028**	1.950.320.477	(2.675.744.993)	(17.398.519)	1.612.356.063
	48.145.814.069	75.972.391.140	(49.974.445.117)	(17.773.891.084)	39.921.759.130

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí đi vay	**57.946.276.661**	46.970.300.963
Khác	**6.222.658.645**	2.425.680.388
	64.168.935.306	49.395.981.351

24. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Phải trả hộ cước tàu biển	**21.173.821.324**	2.601.774.078
Phải trả khác	**8.923.967.918**	5.694.760.219
	30.097.789.242	8.296.534.297

25. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026		Trong kỳ			31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (i)	**280.185.295.018**	**280.185.295.018**	383.149.024.232	223.097.379.263	123.807.638	120.009.842.411	120.009.842.411
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	**56.402.247.347**	**56.402.247.347**	74.204.011.699	87.520.338.797	-	69.718.574.445	69.718.574.445
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)	**73.139.630.524**	**73.139.630.524**	183.259.984.173	180.124.529.350	-	70.004.175.701	70.004.175.701
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (iv)	**179.214.535.875**	**179.214.535.875**	307.746.513.605	298.116.027.830	(8.892.882)	169.592.942.982	169.592.942.982
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (v)	**20.974.156.954**	**20.974.156.954**	49.909.592.128	57.247.476.268	-	28.312.041.094	28.312.041.094
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi)	**72.914.058.216**	**72.914.058.216**	117.664.058.216	55.084.254.394	-	10.334.254.394	10.334.254.394
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (vii)	**192.159.848.574**	**192.159.848.574**	192.351.380.810	140.662.255.022	-	140.470.722.786	140.470.722.786
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (viii)	**12.007.974.707**	**12.007.974.707**	41.199.084.416	69.532.874.331	-	40.341.764.622	40.341.764.622
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (ix)	**49.997.039.765**	**49.997.039.765**	65.130.902.300	15.519.492.400	385.629.865	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Sài Gòn (x)	**48.000.000.000**	**48.000.000.000**	48.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An - PGD Diễn Châu (xi)	**30.000.593.800**	**30.000.593.800**	29.850.000.000	-	150.593.800	-	-
Vay các đối tượng khác	**5.000.000**	**5.000.000**	-	-	-	5.000.000	5.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	**1.162.026.080**	**1.162.026.080**	1.170.444.920	2.261.418.840	-	2.253.000.000	2.253.000.000
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	**-**	**-**	-	11.723.112.049	-	11.723.112.049	11.723.112.049
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xii)	**18.900.573.066**	**18.900.573.066**	12.325.304.886	14.736.797.480	-	21.312.065.660	21.312.065.660
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiii)	**646.222.000**	**646.222.000**	646.222.000	1.292.476.000	-	1.292.476.000	1.292.476.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xiv)	**17.826.000.000**	**17.826.000.000**	-	900.000.000	-	18.726.000.000	18.726.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (xv)	**163.400.000**	**163.400.000**	204.250.001	40.850.001	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (vii)	**16.784.000.000**	**16.784.000.000**	8.392.000.000	8.392.000.000	-	16.784.000.000	16.784.000.000
Nederlandse financierings-maatschappij voor ontwikkelingslanden N.V. (xvi)	**52.416.000.000**	**52.416.000.000**	26.446.000.000	-	(407.000.000)	26.377.000.000	26.377.000.000
ResponsAbility SICAV (Lux) (xvii)	**7.862.400.000**	**7.862.400.000**	3.956.550.000	-	(50.700.000)	3.956.550.000	3.956.550.000
ResponsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF (xviii)	**39.312.000.000**	**39.312.000.000**	19.782.750.000	-	(253.500.000)	19.782.750.000	19.782.750.000
Trừ đi chi phí liên quan đến khoản vay ngắn hạn	**(5.871.787.916)**	**(5.871.787.916)**	(4.388.496.366)	(1.289.835.475)	-	(2.773.127.025)	(2.764.189.528)
	149.200.833.230	**149.200.833.230**	68.535.025.441	38.056.818.895	(711.200.000)	119.433.826.684	119.442.764.181
	1.164.201.214.010	**1.164.201.214.010**	1.560.999.577.020	1.164.961.446.550	(60.061.579)	768.223.145.119	768.232.082.616

Vay dài hạn

	30 tháng 6 năm 2026		Trong kỳ			31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	**1.557.711.560**	**1.557.711.560**	1.566.130.400	2.261.418.840	-	2.253.000.000	2.253.000.000
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	**-**	**-**	-	11.723.112.049	-	11.723.112.049	11.723.112.049
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xii)	**40.027.953.747**	**40.027.953.747**	-	11.369.454.570	-	51.397.408.317	51.397.408.317
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiii)	**646.222.000**	**646.222.000**	646.222.000	1.292.476.000	-	1.292.476.000	1.292.476.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xiv)	**17.826.000.000**	**17.826.000.000**	-	900.000.000	-	18.726.000.000	18.726.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (xv)	**776.149.999**	**776.149.999**	817.000.000	40.850.001		-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (vii)	**109.072.241.217**	**109.072.241.217**	-	8.392.000.000	-	117.464.241.217	117.464.241.217
Nederlandse financierings-maatschappij voor ontwikkelingslanden N.V. (xvi)	**524.160.000.000**	**524.160.000.000**	261.731.250.000	-	(1.341.250.000)	263.770.000.000	263.770.000.000
ResponsAbility SICAV (Lux) (xvii)	**26.208.000.000**	**26.208.000.000**	-	-	(169.000.000)	26.377.000.000	26.377.000.000
ResponsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF (xviii)	**131.040.000.000**	**131.040.000.000**	-	-	(845.000.000)	131.885.000.000	131.885.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh (i)	**(1.162.026.080)**	**(1.162.026.080)**	(1.170.444.920)	(2.261.418.840)	-	(2.253.000.000)	(2.253.000.000)
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	**-**	**-**	-	(11.723.112.049)	-	(11.723.112.049)	(11.723.112.049)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam (xii)	**(18.900.573.066)**	**(18.900.573.066)**	(12.325.304.886)	(14.736.797.480)	-	(21.312.065.660)	(21.312.065.660)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiii)	**(646.222.000)**	**(646.222.000)**	(646.222.000)	(1.292.476.000)	-	(1.292.476.000)	(1.292.476.000)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xiv)	**(17.826.000.000)**	**(17.826.000.000)**	-	(900.000.000)	-	(18.726.000.000)	(18.726.000.000)
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (xv)	**(163.400.000)**	**(163.400.000)**	(204.250.001)	(40.850.001)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (vii)	**(16.784.000.000)**	**(16.784.000.000)**	(8.392.000.000)	(8.392.000.000)	-	(16.784.000.000)	(16.784.000.000)
Nederlandse financierings-maatschappij voor ontwikkelingslanden N.V. (xvi)	**(52.416.000.000)**	**(52.416.000.000)**	(26.446.000.000)	-	407.000.000	(26.377.000.000)	(26.377.000.000)
ResponsAbility SICAV (Lux) (xvii)	**(7.862.400.000)**	**(7.862.400.000)**	(3.956.550.000)	(50.700.000)	-	(3.956.550.000)	(3.956.550.000)
ResponsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF (xviii)	**(39.312.000.000)**	**(39.312.000.000)**	(19.782.750.000)	(253.500.000)	-	(19.782.750.000)	(19.782.750.000)
Trừ đi chi phí liên quan đến khoản vay	**(17.688.341.011)**	**(17.688.341.011)**	(2.970.228.313)	(5.713.350.448)	-	(20.431.463.146)	(20.431.463.146)
	678.553.316.366	**678.553.316.366**	188.866.852.280	(9.384.893.358)	(1.948.250.000)	482.249.820.728	482.249.820.728
	1.842.754.530.376	**1.842.754.530.376**	1.749.866.429.300	1.155.576.553.192	(2.008.311.579)	1.250.472.965.847	1.250.481.903.344

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	01/2026-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP	86 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	01/2025-HĐCVHM/NHCT442-NAFTN	200 tỷ VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Quyền tài sản của Công ty CP Nafoods Gia Lai phát sinh từ hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển nhượng, khai thác các sản phẩm thu từ Dự án được xây dựng trên thửa đất số 01 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803882 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 02 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803881 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 03 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803883 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019 + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2022/46422 ngày 29/12/2022 trị giá 1 tỷ VNĐ + Khoản đầu tư trái phiếu với ngân hàng TMCP Công thương VN phát hành trị giá 2 tỷ VNĐ
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	01/2020-HĐCVDADT/NHCT442-NAFOOD TAY NGUYEN	31 tỷ VNĐ	12%	Xây dựng Viện nghiên cứu giống cây trồng công nghệ cao, Nhà máy tách, phân loại, đóng gói và bảo quản hoa quả xuất khẩu	72 tháng	+ Quyền tài sản của Công ty CP Nafoods Gia Lai phát sinh từ hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển nhượng, khai thác các sản phẩm thu từ Dự án được xây dựng trên thửa đất số 01 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803882 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 02 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803881 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 03 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803883 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019 + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2022/46422 ngày 29/12/2022 trị giá 1 tỷ VNĐ + Khoản đầu tư trái phiếu với ngân hàng TMCP Công thương VN phát hành trị giá 2 tỷ VNĐ

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(ii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/FA	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu/hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(iii)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – CN TP Hồ Chí Minh Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TP Hồ Chí Minh	051/22/FA.02 131/2023/FA.01-AMD.01 ngày 3 tháng 6 năm 2024	Tổng hạn mức 120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài Bổ sung vốn lưu động	5 tháng 5 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Các tài khoản tiền gửi của Công ty CP Nafoods Miền Nam tại Ngân hàng. + Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nafoods Group cho mọi nghĩa vụ nợ gốc, lãi và các chi phí khác của Công ty với Ngân hàng.
(iv)	Ngân hàng Thương Mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	10000963LD001202578	5.000.000 USD	1,5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
	Ngân hàng Thương Mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	100009641LD001202579	3.000.000 USD	-	Bổ sung vốn lưu động	Kỳ hạn tối đa 180 ngày	Hợp đồng liên đới giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Mạnh Hùng và Công ty CP Nafoods Group. Cầm cố Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn được ký giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Miền Nam, Tổng số tiền gửi có kỳ hạn cầm cố sẽ tương đương 20% tổng dư nợ vay.
(v)	Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	01/2025/22827915/HĐTD	50 tỷ VNĐ đối với phát hành bảo lãnh, L/C	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C, thẻ tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng	+ Thế chấp quyền đòi nợ trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu (áp dụng tối đa không vượt quá 50% tổng dư nợ tín dụng của Công ty CP Nafoods Miền Nam đối với trường hợp đáp ứng đầy đủ quy định về tài trợ thực hiện hợp đồng xuất khẩu của Ngân hàng). + Áp dụng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu là 30% trong trường hợp cấp tín dụng tài trợ hợp đồng xuất khẩu còn lại.
(vi)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VNM 399874	120 tỷ VNĐ	Lãi suất cho vay cơ bản "BLR" VNĐ (của thời hạn được chọn trong thông báo rút vốn liên quan) cộng với lãi biên tối đa 1,5%/năm (Theo từng lần nhận nợ)	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi trong (các) tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng với trị giá 25% tổng dư nợ gốc của Công ty tại mọi thời điểm và chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo do cơ quan đăng ký giao dịch đảm bảo liên quan cấp. + Một Bảo lãnh Công ty theo mẫu được Ngân hàng chấp nhận với trị giá 120 tỷ VNĐ cộng với lãi kèm bản gốc/sao có chứng thực của Nghị quyết HĐQT của bên Bảo lãnh chấp nhận các điều khoản và điều kiện bảo lãnh và ủy quyền người ký bảo lãnh. + Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty CP Nafoods Miền Nam với trị giá ít nhất 60 tỷ VNĐ. + Hợp đồng thế chấp tất cả các khoản phải thu của Công ty CP Nafoods Group với trị giá ít nhất 60 tỷ VNĐ.

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(vii)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 TP Hồ Chí Minh	39/2024-HĐCVHN/NHCT904-NASOCO	250 tỷ VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nasoco giai đoạn 1 của Công ty CP Nafoods Miền Nam.
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 TP Hồ Chí Minh	68/2024-HĐCVĐAT/NHCT904-NASOCO	150 tỷ VNĐ	Cố định 7% năm đầu tiên, các năm sau thả nổi + biên 3%	Bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu đã tham gia thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư Dự án Nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu.	96 tháng	Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nasoco giai đoạn 1 của Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(viii)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam – CN TP Hồ Chí Minh	32/10592717/25-DN1/N-CTD	50 tỷ VNĐ	4.8%/năm cố định trong 178 ngày kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay	Thanh toán tiền hàng hóa	6 tháng	+ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng tương đương 30% dư nợ gốc của Công ty CP Nafoods Miền Nam + Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty CP Nafoods Miền Nam với trị giá ít nhất 50 tỷ + Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của Công ty CP Nafoods Miền Nam với trị giá ít nhất 50 tỷ
(ix)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	CLC-72064-01	200 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ khoản vay
(x)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Sài Gòn	VN126003196/WBVN201	48 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc
(xi)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An - PGD Diễn Châu	412401.26.811.5370189.TD	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ khoản vay
(xii)	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng		6,43% - 8,33%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng		7% - 7,03%	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	+ Tiền ký quỹ: 7,4 tỷ VNĐ + Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng		6,73% - 8,26%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	36 - 48 tháng	+ Tiền ký quỹ 5,2 tỷ VNĐ + Tài sản cố định thuê tài chính
(xiii)	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	01225/2022/TSC-CTTC		10%/năm cho 3 tháng đầu	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	+ Khoản tiền ký quỹ 188,6 triệu VNĐ + Tài sản cố định thuê tài chính
(xiv)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	173/2002-TDII	12,450 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị	Công ty đang làm việc với Ngân hàng để tái cấu trúc khoản nợ vay	Tài sản hình thành từ vốn vay
		381/2002-TD2	3,150 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay
		68/2003-TD	23,676 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay
		137/2004-TD	39,276 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay
		146/2004-TD	4,4 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay
		Hợp đồng tín dụng điều chỉnh số 86/HĐ-TDII điều chỉnh hợp đồng số 137/2004-TD và số 146/2004-TD					
(xv)	Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN TP Hồ Chí Minh	71.26.02/CTTC	817 tr VNĐ	5,2-5,9%	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	60 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
(xvi)	Nederlandse financierings-maatschappij voor ontwikkelingslanden N.V.	Công ty CP Nafoods Miền Nam	2.500.000 USD	Lãi suất biên + lãi suất sofr kỳ hạn 6 tháng	Mua sắm máy móc thiết bị	44 tháng	+ Thế chấp độc quyền thứ nhất đối với máy móc và thiết bị được bên cho vay tài trợ cho bên đi vay và Công ty CP Nafoods Gia Lai + Thế chấp độc quyền thứ nhất đối với cổ phần của Công ty CP Nafoods Gia Lai và bên đi vay do Công ty CP Nafoods Group sở hữu.
			7.500.000 USD		Mua sắm máy móc thiết bị	80 tháng	
			5.000.000 USD		Bổ sung vốn lưu động	32 tháng	

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(xvi)	Nederlandse financierings-maatschappij voor ontwikkelingslanden N.V.	Công ty CP Nafoods Gia Lai	2.500.000 USD	Lãi suất biên + lãi suất sofr kỳ hạn 6 tháng	Mua sắm máy móc thiết bị	47 tháng	+ Thế chấp độc quyền thứ nhất đối với máy móc và thiết bị được bên cho vay tài trợ cho bên đi vay và Công ty CP Nafoods Miền Nam + Thế chấp độc quyền thứ nhất đối với cổ phần của Công ty CP Nafoods Miền Nam và bên đi vay do Công ty CP Nafoods Group sở hữu.
			2.500.000 USD		Mua sắm máy móc thiết bị	83 tháng	
(xvii)	Respons Ability SICAV (Lux)	DAI_D6787_NaFoods	1.000.000 USD	4,75%+ lãi suất SOFR kỳ hạn 6 tháng	Phục vụ cho các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty	36 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Tài sản cố định của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An + Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao NASEEDS + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Gia Lai + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Bắc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Thực phẩm Nghệ An
(xviii)	Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV - RAIF	CSA_D6787_NaFoods	5.000.000 USD	4,75%+ lãi suất SOFR kỳ hạn 6 tháng	Phục vụ cho các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty	36 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Tài sản cố định của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An + Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao NASEEDS + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Gia Lai + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Bắc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Thực phẩm Nghệ An

(*) Công ty thuê máy móc, thiết bị, theo các Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh với các khoản thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ (VNĐ)			*Số đầu kỳ (VNĐ)*		
	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	**Lãi thuê**	**Nợ gốc**	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuê	Nợ gốc
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (dưới 1 năm)	**22.095.686.195**	**2.385.491.125**	**19.710.195.070**	25.579.631.315	2.975.089.655	22.604.541.660
Nợ thuê tài chính dài hạn (1-5 năm)	**23.408.574.583**	**1.668.443.907**	**21.740.130.676**	32.490.246.790	2.404.904.133	30.085.342.657
	45.504.260.778	**4.053.935.032**	**41.450.325.746**	58.069.878.105	5.379.993.788	52.689.884.317

26. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**20.693.731**	8.958.584.651
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 27)	**7.260.000.000**	5.809.148.097
Sử dụng Quỹ	**(141.600.000)**	(10.990.695.956)
Số dư cuối kỳ	**7.139.093.731**	3.777.036.792

27. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	277.613.256.920	-	912.098.353	**985.006.301.967**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	71.495.402.830	-	112.926.840	**71.608.329.670**
Chia cổ tức của công ty con cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(53.109.590)	**(53.109.590)**
Phân phối lợi nhuận	-	--	-	-	(22.304.422.820)	-	-	**(22.304.422.820)**
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.570.991.586)	-	-	-	**(2.570.991.586)**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu Công ty con	-	-	-	-	(7.086.578)	-	67.086.578	**60.000.000**
Khác	-	-	-	-	(203.829.748)	-	(5.384.659)	**(209.214.407)**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	29.647.087.951	326.593.320.604	-	1.033.617.522	**1.031.536.893.234**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	682.659.870.000	-	(620.000)	12.402.009.069	315.480.925.896	(227.626.755.500)	1.232.215.734	**784.147.645.199**
Mua lại cổ phần (ii)	(70.839.330.000)	-	-	-	(156.787.425.500)	227.626.755.500	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	140.737.458.715	-	266.951.666	**141.004.410.381**
Trả cổ tức IFC (i)	-	-	-	-	(13.415.040.000)	-	-	**(13.415.040.000)**
Ngân sách hoạt động của HĐQT (i)	-	-	-	-	(2.654.356.271)	-	-	**(2.654.356.271)**
Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	7.260.000.000	(7.260.000.000)	-	-	-
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	-	(15.192.746.550)	-	-	-	**(15.192.746.550)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(7.260.000.000)	-	-	**(7.260.000.000)**
Khác	-	-	-	-	(35.735)	-	127.009.067	**126.973.332**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2026	611.820.540.000	-	(620.000)	4.469.262.519	268.841.527.105	-	1.626.176.467	**886.756.886.091**

(i) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026, Công ty đã chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại; trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT, Quỹ đầu tư phát triển dựa trên lợi nhuận kế toán chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại (IFC)	**13.415.040.000**
Trích quỹ đầu tư phát triển	**7.260.000.000**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	**7.260.000.000**
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	**2.654.356.271**
	30.589.396.271

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Báo cáo kết quả mua lại cổ phiếu hoàn lại đợt 3 số 109/CV-NFG ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 3 với số lượng cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đăng ký mua lại (đợt 3) là 7.083.933 cổ phiếu với giá trị mua lại dự kiến dựa trên cơ sở đàm phán tại thời điểm mua lại, sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong năm 2025, Công ty đã công bố thông tin giao dịch mua lại hoàn thành và thực hiện báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định. Trong năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục liên quan đến việc mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 3 và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 1 năm 2026, ghi nhận việc giảm vốn điều lệ theo quy định hiện hành.

(iii) Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 02/HĐQT-NFG ngày 5 tháng 5 năm 2025, Công ty phê duyệt sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển nhằm nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm (Hoạt động được giao cho bộ phận R&D của Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng theo đúng mục đích đã được phê duyệt).

Theo Quyết định của Tổng Giám đốc số 2504/2025.QĐ-TGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 Công ty đã thực hiện triển khai, nghiên cứu "Dự án nghiên cứu phát triển thương mại giống Chanh leo Đài Nông 1 - King". Cùng với đó, ngày 28 tháng 4 năm 2026, Công ty ra Quyết định số NFG-QĐ-40A2026 về việc Bổ sung ngân sách cho "Dự án nghiên cứu phát triển thương mại giống Chanh leo Đài Nông 1 - King".

Theo Quyết định của Tổng Giám đốc số 0207/2025.QĐ-TGĐ ngày 2 tháng 7 năm 2025 Công ty đã thực hiện triển khai, nghiên cứu "Dự án thử nghiệm sản xuất chanh leo cô đặc brix 50 bằng công nghệ Opticept".

28. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 24 tại ngày 16 tháng 1 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 611.820.540.000 đồng, được chia thành 61.182.054 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	**VNĐ**	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**61.182.054**	**611.820.540.000**	68.265.987	682.659.870.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**61.182.054**	**611.820.540.000**	68.265.987	682.659.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	***61.181.992***	***611.819.920.000***	*61.181.992*	*611.819.920.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	**-**	**-**	*7.083.933*	*70.839.330.000*
- Cổ phiếu mua lại chính mình	***62***	***620.000***	*62*	*620.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**61.181.992**	**611.819.920.000**	68.265.925	682.659.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	***61.181.992***	***611.819.920.000***	*61.181.992*	*611.819.920.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	**-**	**-**	*7.083.933*	*70.839.330.000*

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ:

	Cổ phiếu phổ thông		**Cổ phiếu ưu đãi**		**Cổ phiếu mua lại chính mình**		**Tổng cộng**	
	Số cổ phiếu	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**
1 tháng 1 năm 2025	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	**65.304.281**	**653.042.810.000**
30 tháng 6 năm 2025	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	**65.304.281**	**653.042.810.000**
1 tháng 1 năm 2026	61.181.992	611.819.920.000	7.083.933	70.839.330.000	62	620.000	**68.265.987**	**682.659.870.000**
Mua lại cổ phiếu	-	-	(7.083.933)	(70.839.330.000)	-	-	**(7.083.933)**	**(70.839.330.000)**
30 tháng 6 năm 2026	61.181.992	611.819.920.000	-	-	62	620.000	**61.182.054**	**611.820.540.000**

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	**141.004.410.381**	71.608.329.670
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VNĐ)	**140.737.458.715**	71.495.402.830
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	**61.181.992**	55.620.286
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	**2.300**	1.285

29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Gốc nguyên tệ		
- USD	**1.077.363,90**	140.299,06
- EUR	**515,22**	520,10
- RUB	**7.738,16**	8.398,16

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	**1.192.457.478.312**	1.063.470.758.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**471.108.078**	381.661.360
Doanh thu khác	**1.556.786.942**	2.367.102.001
	1.194.485.373.332	1.066.219.521.884

31. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	**12.165.058.000**	31.835.986.000
Giảm giá hàng bán	**902.035.725**	3.277.390.503
Hàng bán bị trả lại	**13.955.164.111**	39.319.191
	27.022.257.836	35.152.695.694

32. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	**847.460.473.678**	795.824.178.013
Giá vốn dịch vụ	**242.630.911**	488.538.214
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	**189.423.819**	2.825.134.351
Giá vốn khác	**2.413.299.723**	2.243.725.983
	850.842.875.091	801.381.576.561

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**6.204.390.104**	4.999.639.391
Lãi từ hợp tác đầu tư	**-**	2.759.414.889
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**7.108.004.561**	10.525.344.498
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**1.030.425.908**	585.614.959
	14.342.820.573	18.870.013.737

34. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí đi vay	**49.250.632.369**	29.725.767.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**3.309.268.193**	3.727.547.506
Chi phí tài chính khác	**3.980.490.439**	1.345.477.331
	56.540.391.001	34.798.792.784

35. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí nhân viên	**8.298.187.576**	7.617.676.120
Chi phí nguyên vật liệu	**2.187.169.808**	2.077.580.951
Chi phí khấu hao	**591.646.416**	36.130.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**42.084.247.769**	33.278.413.037
Chi phí khác	**8.299.379.757**	13.266.349.535
	61.460.631.326	56.276.150.479

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	**34.446.320.710**	29.948.205.620
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	**1.149.910.996**	714.689.508
Chi phí khấu hao	**9.621.160.661**	10.128.619.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**7.458.228.473**	9.690.289.807
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	**(15.959.551.137)**	987.391.465
Lợi thế thương mại	**10.472.526.885**	10.335.352.916
Chi phí khác	**12.757.768.984**	8.919.820.998
	59.946.365.572	70.724.370.059

37. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Giá vốn hàng hóa	**691.361.311.062**	388.161.894.318
Chi phí nguyên vật liệu	**360.349.472.070**	418.000.658.430
Chi phí nhân công	**154.582.088.542**	119.248.106.962
Chi phí khấu hao và lợi thế thương mại	**57.837.258.292**	49.763.607.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**114.634.964.141**	80.620.525.571
Hoàn nhập/(Trích lập) chi phí dự phòng	**(15.959.551.137)**	758.569.717
Chi phí khác	**33.543.013.569**	39.565.974.849
	1.396.348.556.539	1.096.119.337.667

38. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Thu nhập từ Hợp nhất kinh doanh (*)	**12.071.309.273**	-
Thu nhập khác	**1.550.438.387**	98.735.672
	13.621.747.660	98.735.672

(*) Thu nhập từ hợp nhất kinh doanh phát sinh từ việc mua lại Dự án "Nhà máy chế biến gia nhiệt trái cây Thanh Long xuất khẩu và sản xuất trái cây sấy Đông Nam Việt" tại lô 2/8B, Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1, xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam từ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Đông Nam Việt theo Hợp đồng Chuyển nhượng Dự án Đầu tư số 01/2025/NFBT-DNV ngày 31 tháng 12 năm 2025.

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty CP Nafoods Group và các công ty con là Công ty CP Nafoods Bình Thuận, Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao NASEEDS, công ty con, có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất giống cây trồng chanh leo tại địa bàn huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An thuộc trường hợp miễn thuế TNDN theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công ty CP Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động.

Công ty CP Nafoods Tây Bắc, công ty con, được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến, bảo quản nông sản.

Công ty CP Nafoods Gia Lai, công ty con, được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo hướng dẫn về ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động xây dựng nhà máy tách, phân loại, đóng gói, bảo quản hoa quả xuất khẩu, chế biến nông sản.

Công ty CP Thực phẩm Nghệ An, công ty con, được hưởng thuế suất 15% trong suốt thời gian hoạt động theo hướng dẫn về ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**164.946.251.746**	86.482.260.272
Điều chỉnh		
Chi phí lãi vay không được trừ	**-**	302.507.804
Chi phí không được trừ	**6.498.673.979**	5.229.143.204
Chi phí lãi vay được trừ chuyển từ các năm trước sang năm sau	**(1.438.650.105)**	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	**128.320.746**	(4.211.071.526)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	**1.829.265.965**	361.010.923
Điều chỉnh lãi/lỗ phát sinh trên báo cáo tài chính hợp nhất	**(11.243.768.733)**	(588.381.250)
Thu nhập chịu thuế	**160.720.093.598**	87.575.469.427
Trong đó		
Thu nhập chịu thuế/(lỗ thuế) của Công ty mẹ với thuế suất 20%	**(2.774.951.772)**	4.467.356.392
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 10%	**129.520.112.157**	61.067.078.087
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 15%	**-**	5.380.223.396
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 20%	**50.131.719.458**	23.049.134.749
Lỗ thuế của các Công ty con	**(16.156.786.245)**	(6.388.323.197)
Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ với thuế suất 20%	**-**	893.471.278
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 10%	**12.952.011.215**	6.106.707.809
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 15%	**-**	807.033.509
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 20%	**10.026.343.892**	4.609.826.950
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	**(564.106.144)**	19.400.000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**22.414.248.963**	12.436.439.546

Việc xác định thu nhập chịu thuế, lỗ tính thuế và tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các công ty con có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế địa phương.

40. Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính		**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**	
	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị hợp lý và khấu hao của tài sản liên quan đến công ty mua vốn góp và hợp nhất kinh doanh	**20.433.515.351**	19.369.796.434	**1.263.718.917**	(1.118.077.092)
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng ở các Công ty con	**15.715.567.916**	15.715.567.916	**-**	3.555.568.148
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	**(29.531.284)**	(246.140.268)	**263.873.485**	-
	36.119.551.983	34.839.224.082		
Chi phí thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			**1.527.592.402**	2.437.491.056

41. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn trong niên độ như sau:

STT	**Tên tổ chức/cá nhân**	**Mối quan hệ liên quan với Công ty**
1	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
2	Công ty CP Năng lượng KCL Solar	Bên liên quan của người nội bộ (Nguyễn Khánh Linh)
3	Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT
4	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
5	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
6	Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT
7	Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT
8	Bà Đặng Thị Thắm	Thư ký công ty
9	Ông Nguyễn Mạnh Cường	Bên liên quan của thành viên HĐQT
10	Bà Nguyễn Khánh Linh	Người nội bộ

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	**Quan hệ**	**Bản chất giao dịch**	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Lợi tức được chia từ hợp tác đầu tư	**-**	2.759.414.889
		Lãi cho vay	**1.010.447.553**	619.287.470
		Nhận tiền khoản cho vay	**-**	6.803.451.653
		Doanh thu bán hàng hóa	**31.838.450.000**	-
Công ty CP Năng lượng KCL Solar	Bên liên quan của người nội bộ (Nguyễn Khánh Linh)	Tạm ứng thực hiện hợp đồng	**3.304.800.000**	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Nhận cổ tức từ Công ty CP Nafoods Gia Lai	**10.514.869**	26.554.795
		Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho khoản phải thu	**23.722.620.459**	-

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
		Tạm ứng	**6.677.302.483**	-
Bà Nguyễn Khánh Linh	Cổ đông của Công ty CP Nafoods Gia Lai	Nhận cổ tức từ Công ty CP Nafoods Gia Lai	**10.514.869**	26.554.795
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	**61.569.754**	-
Bà Đặng Thị Thắm	Thư ký	Tạm ứng	**9.501.336.680**	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 9, 10, 11.

42. Báo cáo bộ phận

42.1 Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

42.2 Theo lĩnh vực địa lý

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Miền Nam VNĐ	Miền Bắc, Miền Trung VNĐ	Xuất khẩu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**43.180.023.872**	**61.281.352.214**	**1.063.001.739.410**	**1.167.463.115.496**
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	**27.856.829.105**	**27.896.291.090**	**795.089.754.896**	**850.842.875.091**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**15.323.194.767**	**33.385.061.124**	**267.911.984.514**	**316.620.240.405**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Miền Nam VNĐ	Miền Bắc, Miền Trung VNĐ	Xuất khẩu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.126.260.858	130.206.276.631	896.734.288.701	1.031.066.826.190
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.275.130.965	76.872.072.483	720.234.373.113	801.381.576.561
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(148.870.107)	53.334.204.148	176.499.915.588	229.685.249.629

43. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	**240.000.000**	**1.092.220.000**	**1.332.220.000**
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT	**300.000.000**	-	**300.000.000**
Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	**240.000.000**	-	**240.000.000**
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	**120.000.000**	-	**120.000.000**
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT	**240.000.000**	-	**240.000.000**
Bà Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	**30.000.000**	-	**30.000.000**
Tổng cộng		**1.170.000.000**	**1.092.220.000**	**2.262.220.000**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	480.000.000	844.025.000	1.324.025.000
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT	100.000.000	-	100.000.000
Bà Điền Thị Lan Phương	Nguyên Chủ tịch HĐQT	400.000.000	-	400.000.000
Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Ông Hồ Hải Quân	Nguyên thành viên HĐQT	20.000.000	-	20.000.000
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT	80.000.000	-	80.000.000
Bà Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Tổng cộng		1.410.000.000	844.025.000	2.254.025.000

44. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Trong kỳ, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Hoàn thuế giá trị gia tăng bù trừ nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp	**17.625.573.785**	7.587.071.761
Mua sắm tài sản thuê tài chính qua khoản vay cho thuê tài chính	**735.300.000**	10.756.139.146
Mua tài sản cố định và tài sản xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	**27.931.883.426**	29.703.765.285

45. Cam kết

Các khoản cam kết theo các hợp đồng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản lớn như sau:

Cam kết chi phí xây dựng Dự án mở rộng nhà máy của Công ty CP Nafoods Miền Nam ("NASOCO")

Hợp đồng Thi công phần xây dựng bê tông cốt thép Nhà xưởng, sản xuất và thi công kết cấu thép

Tại ngày 19 tháng 8 năm 2025, Tập đoàn đã ký kết Hợp đồng thi công số NFMN-VT.HDDV.2025.011 với Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng K B S ("KBS"), theo đó KBS cung cấp vật tư và thi công phần xây dựng bê tông cốt thép Nhà xưởng và phần sản xuất và thi công kết cấu thép cho Dự án Nasoco 2. Giá trị hợp đồng và số tiền đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

- Giá trị hợp đồng: 56.861.422.000 VNĐ
- Số tiền đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026: 64.277.893.200 VNĐ

Hợp đồng Mua hệ thống thiết bị chiên dầu chân không (22 thiết bị)

Tại ngày 4 tháng 11 năm 2025, Tập đoàn đã ký kết Hợp đồng mua bán số NFMN-VT.HDMH.2025.047 với Công ty Cổ phần Công nghệ & Thiết bị VPM ("VPM"), theo đó VPM cung cấp hệ thống thiết bị chiên dầu chân không cho Dự á. Giá trị hợp đồng và số tiền đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

- Giá trị hợp đồng: 71.692.808.000 VNĐ
- Số tiền đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026: 42.658.587.326 VNĐ

Hợp đồng thi công đường nội bộ, hệ thống thoát nước mưa, nước thải – Dự án Nasoco 2

Tại ngày 26 tháng 1 năm 2026, Công ty đã ký kết Hợp đồng mua bán số NSC-VT.HDDV.2026.002 với Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng K B S ("KBS"), theo đó KBS cung cấp vật tư và thi công phần xây dựng đường nội bộ, hệ thống thoát nước mưa, nước thải cho dự án Nasoco 2. Giá trị hợp đồng và số tiền đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

- Giá trị hợp đồng: 10.452.839.966 VNĐ
- Số tiền đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026: 7.265.617.013 VNĐ

Cam kết chi phí xây dựng Dự án mở rộng nhà máy của Công ty CP Nafoods Gia Lai – Giai đoạn 4

Hợp đồng Thiết kế và Thi công công trình: Dự án tổ hợp chế biến trái cây công nghệ cao - Giai đoạn 4
Năm 2026, Công ty đã ký kết Hợp đồng Thiết kế và Thi công số NFTN-VT.HDDV.2026.001 và Phụ lục 1 của Hợp đồng này với Công ty Cổ phần Kỹ thuật Tân Phát Long (TPL), theo đó TPL phụ trách toàn bộ công việc thiết kế, cung cấp toàn bộ nguyên vật liệu và thiết bị, và xây dựng Nhà xưởng và các hạng mục liên quan theo quy định chi tiết tại các Tài liệu đính kèm Hợp đồng sẽ do Nhà thầu thực hiện phù hợp với các yêu cầu của Hợp đồng và yêu cầu của Chủ đầu tư nhằm cung cấp cho Chủ đầu tư một công trình hoàn chỉnh, an toàn và sẵn sàng đưa vào sử dụng. Giá trị hợp đồng và số tiền đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

- Giá trị hợp đồng: 120.694.000.000 VNĐ
- Số tiền đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026: 31.110.309.022 VNĐ

Hợp đồng mua và lắp đặt băng chuyền IQF, tủ đông, vỏ kho lạnh và các thiết bị lạnh
Ngày 25 tháng 2 năm 2026, Công ty đã ký kết Hợp đồng mua bán số NFTN-VT/HDMB.2026.001 với Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí ("Hưng Trí"), theo đó Hưng Trí sẽ cung cấp và lắp đặt băng chuyền IQF, tủ đông, vỏ kho lạnh và thiết bị lạnh cho dự án. Giá trị hợp đồng và số tiền đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

- Giá trị hợp đồng: 52.900.000.000 VNĐ
- Số tiền đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026: 17.139.620.000 VNĐ

Hợp đồng mua và lắp đặt hệ thống Chiller, điều hòa không khí cho nhà xưởng và bồn ni tơ lỏng, hệ thống thông gió khu sản xuất và phòng điều khiển NH3
Ngày 12 tháng 5 năm 2026, Công ty đã ký kết Hợp đồng mua bán số NFTN-VT/HDMB.2026.009 với Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí ("Hưng Trí"), theo đó Hưng Trí sẽ cung cấp và lắp đặt hệ thống Chiller, điều hòa không khí cho nhà xưởng và bồn ni tơ lỏng, hệ thống thông gió khu sản xuất và phòng điều khiển NH3 cho dự án. Giá trị hợp đồng và số tiền đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

- Giá trị hợp đồng: 9.134.000.000 VNĐ
- Số đã trả cho nhà thầu lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026: 2.959.416.000 VNĐ

Cam kết các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm	**4.866.650.085**	3.102.819.544
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	**3.459.532.001**	4.729.210.386
Từ năm (5) năm trở lên	**7.059.937.852**	7.268.434.971
	15.386.119.938	15.100.464.901

46. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 và Thông tư 43 về trình bày báo cáo tài chính.

Tổng hợp ảnh hưởng của việc phân loại lại số liệu so sánh như sau:

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản tương đương tiền	42.317.122.757	(41.917.122.757)	**400.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	121.957.443.507	(43.863.090.175)	**78.094.353.332**
Phải thu về cho vay ngắn hạn	58.918.553.249	(58.918.553.249)	**-**
Phải thu ngắn hạn khác	79.988.285.989	(20.500.458.717)	**59.487.827.272**
Hàng tồn kho	222.315.958.452	(2.514.285.547)	**219.801.672.905**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8.438.071.696	(1.016.061.385)	**7.422.010.311**
Tài sản ngắn hạn khác	-	150.192.644.658	**150.192.644.658**
Phải thu dài hạn khác	137.773.645.975	(114.807.404.337)	**22.966.241.638**
Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	2.514.285.547	**2.514.285.547**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	156.635.227.103	(22.188.528.786)	**134.446.698.317**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	2.000.000.000	126.407.893.243	**128.407.893.243**
Tài sản dài hạn khác	-	15.006.580.240	**15.006.580.240**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	770.996.272.144	(2.773.127.025)	**768.223.145.119**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	502.681.283.874	(20.431.463.146)	**482.249.820.728**

47. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

48. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hùng	**Hồ Thị Quỳnh**	**Phan Văn Đồng**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập